

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016**

## MỤC LỤC

## Trang

### Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.943.804.834</b>	<b>115.275.386.962</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>26.993.287.174</b>	<b>38.180.944.884</b>
1. Tiền	111		20.993.287.174	32.180.944.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.094.160.768</b>	<b>65.244.037.388</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.268.836.675	67.974.094.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	938.545.061	410.620.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	510.366.352	426.235.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.623.587.320)	(3.566.912.370)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>9.527.328.818</b>	<b>9.457.596.370</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.527.328.818	9.457.596.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.329.028.074</b>	<b>2.392.808.320</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.284.481.802	2.385.661.675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	44.546.272	7.146.645
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>65.203.304.102</b>	<b>63.990.899.626</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.878.248.115</b>	<b>59.397.548.728</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.853.694.265	59.397.548.728
- Nguyên giá	222		138.487.054.241	132.771.315.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.633.359.976)	(73.373.766.421)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		24.553.850	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.265.055.987</b>	<b>4.533.350.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.265.055.987	4.533.350.898
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181.147.108.936</b>	<b>179.266.286.588</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.505.491.213</b>	<b>67.129.895.051</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.842.758.213</b>	<b>57.521.473.051</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.701.424.924	16.817.373.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.269.581.100	766.376.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	2.258.871.178	3.110.856.968
4. Phải trả người lao động	314		792.447.211	2.147.143.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	51.800.370	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	304.050.451	8.174.365.789
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	23.909.086.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		555.496.979	576.486.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.662.733.000</b>	<b>9.608.422.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	12.662.733.000	9.608.422.000
2. Doanh thu chưa thực hiện			-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.641.617.723</b>	<b>112.136.391.537</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>118.641.617.723</b>	<b>112.136.391.537</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21	30.532.952.722	24.098.151.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.098.151.246	4.698.689.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.434.801.476	19.399.461.926
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.901.120.378	4.830.695.668
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>181.147.108.936</b>	<b>179.266.286.588</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	3 tháng đầu năm 2016 VND	3 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	67.357.155.458	68.792.264.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.357.155.458	68.792.264.460
4. Giá vốn hàng bán	11	23	56.899.669.101	59.202.091.440
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>10.457.486.357</b>	<b>9.590.173.020</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	108.470.113	55.870.490
7. Chi phí tài chính	22	25	692.639.834	425.104.807
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	692.639.834	425.104.807
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.349.033.132	2.264.916.969
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.524.283.504</b>	<b>6.956.021.734</b>
12. Thu nhập khác	31	27	-	10.012.002
13. Chi phí khác	32	28	98.750.000	39.401.328
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(98.750.000)</b>	<b>(29.389.326)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.425.533.504</b>	<b>6.926.632.408</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.659.307.318	1.334.551.477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>6.766.226.186</b>	<b>5.592.080.931</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.434.801.476	5.335.383.533
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		331.424.710	256.697.398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	794	659
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	794	659

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	3 tháng đầu năm 2016 VND	3 tháng đầu năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.425.533.504	6.926.632.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.259.593.555	4.113.152.549
- Các khoản dự phòng	03	(943.325.050)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108.470.113)	(13.649.806)
- Chi phí lãi vay	06	692.639.834	425.104.807
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.325.971.730	11.451.239.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.869.398.703)	(6.407.044.069)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.732.448)	1.555.604.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5.168.190.269)	2.764.253.572
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	369.474.784	595.374.710
- Tiền lãi vay đã trả	14	(690.503.423)	(435.951.126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.255.657.552)	(727.372.838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.990.000)	(497.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.379.025.881)</b>	<b>8.298.604.241</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.740.292.942)	(5.713.909.092)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.470.113	13.649.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.631.822.829)</b>	<b>(5.950.259.286)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	26.500.000.000	28.439.194.950
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.415.809.000)	(25.679.439.099)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(369.643.307)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.000.000)	(128.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>823.191.000</b>	<b>2.261.412.544</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(11.187.657.710)</b>	<b>4.609.757.499</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.180.944.884	7.525.622.699
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.993.287.174	12.135.380.198



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trương Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 4

## THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2016: 81.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất đá và bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Tại ngày 31/03/2016, Công ty có 2 Công ty con như sau:**

*Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước*

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,27%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,27%.

*Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai*

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chung áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 03 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/03/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

#### **4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố với các thay đổi trên.

### **4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **4.2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

#### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.2.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **a. Nguyên tắc kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn**

Khi đạt được quyền kiểm soát qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con và ghi nhận như sau:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Riêng phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### **b. Nguyên tắc kế toán ghi nhận lãi lỗ khi Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu**

Trường hợp sau khi nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty con, công ty mẹ tiếp tục mua thêm cổ phiếu của công ty con từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu:

- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

hợp này là dấu hiệu của sự tổn thất lợi thế thương mại tại ngày mua, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất, nếu giá trị tổn thất lớn hơn số phân bổ định kỳ thì phải ghi giảm lợi thế thương mại theo số tổn thất.

### **4.2.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5

### **4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 5

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm).
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyên, sản xuất đá, hoạt động xây lắp...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	9.294.427.734	3.142.230.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.698.859.440	29.038.714.771
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.993.287.174</b>	<b>38.180.944.884</b>

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Sichuan Huashi	20.710.376.490	16.120.863.490
Công ty CP Dinco	9.175.938.702	5.509.274.702
Các đối tượng khác	48.382.521.483	46.343.956.226
<b>Cộng</b>	<b>78.268.836.675</b>	<b>67.974.094.418</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2	105.210.000	105.210.000
Công ty TNHH Phụ tùng Ô tô Kobe	96.607.500	55.481.250
Công ty TNHH SX TM & DV Cơ Khí Trung Nghĩa	500.000.000	-
Các đối tượng khác	236.727.561	249.929.049
<b>Cộng</b>	<b>938.545.061</b>	<b>410.620.299</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	11.587.175	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Tạm ứng	414.988.068	-	289.294.249	-
Lãi dự thu	-	-	3.333.333	-
Phải thu khác	41.238.284	-	67.880.284	-
<b>Cộng</b>	<b>510.366.352</b>	<b>-</b>	<b>426.235.041</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/03/2016	31/12/2015
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.818.592.020	1.994.616.170
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	577.650.000	273.323.750
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	72.482.500	1.100.495.750
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	154.862.800	198.476.700
<b>Cộng</b>	<b>2.623.587.320</b>	<b>3.566.912.370</b>

**10. Nợ xấu**

	31/03/2016				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD Hạ tầng Trung Nam	353.692.500		Trên 3 năm	176.846.250	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	2.151.266.150			1.261.295.968	
<b>Cộng</b>	<b>3.738.150.170</b>			<b>2.444.075.541</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (* )	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Trên 3 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD Hạ tầng Trung Nam	353.692.500		Trên 3 năm	176.846.250	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	2.151.266.150			1.261.295.968	
<b>Cộng</b>	<b>5.247.659.170</b>			<b>2.731.637.005</b>	

(\* ) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá giá trị có thể thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

**11. Hàng tồn kho**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.451.029.859	-	5.714.163.106	-
Công cụ, dụng cụ	584.645.689	-	539.545.477	-
Thành phẩm	3.491.653.270	-	3.203.887.787	-
<b>Cộng</b>	<b>9.527.328.818</b>	<b>-</b>	<b>9.457.596.370</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2016.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.685.368.638	1.624.591.310
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, xe	131.715.831	415.303.349
Phí sử dụng đường bộ	354.223.375	156.924.712
Chi phí sửa chữa	77.970.503	138.175.167
Chi phí khác	35.203.455	50.667.137
<b>Cộng</b>	<b>2.284.481.802</b>	<b>2.385.661.675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí sửa chữa	513.566.101	718.385.676
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	839.408.413	887.283.314
Chi phí thuê đất	2.912.081.473	2.927.681.908
<b>Cộng</b>	<b>4.265.055.987</b>	<b>4.533.350.898</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	10.319.398.857	40.098.126.687	81.887.781.193	466.008.412	132.771.315.149
Tăng trong năm	-	-	5.715.739.092	-	5.715.739.092
- Mua sắm trong năm	-	-	5.715.739.092	-	5.715.739.092
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.319.398.857</b>	<b>40.098.126.687</b>	<b>87.603.520.285</b>	<b>466.008.412</b>	<b>138.487.054.241</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.923.710.457	30.060.324.331	38.966.871.937	422.859.696	73.373.766.421
Tăng trong năm	305.855.742	1.527.960.101	2.413.808.159	11.969.553	4.259.593.555
- Khấu hao trong năm	305.855.742	1.527.960.101	2.413.808.159	11.969.553	4.259.593.555
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.229.566.199</b>	<b>31.588.284.432</b>	<b>41.380.680.096</b>	<b>434.829.249</b>	<b>77.633.359.976</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.395.688.400	10.037.802.356	42.920.909.256	43.148.716	59.397.548.728
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.089.832.658</b>	<b>8.509.842.255</b>	<b>46.222.840.189</b>	<b>31.179.163</b>	<b>60.853.694.265</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 5.246.805.752 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/03/2016 là 41.271.266.797 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	31/03/2016		31/12/2015			
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	Đang hoạt động	9,38%	9,38%	60.000.000	-	60.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/03/2016. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	9.308.120.176	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.492.717.500	2.599.665.500
Các đối tượng khác	8.900.587.248	8.597.757.887
<b>Cộng</b>	<b>20.701.424.924</b>	<b>16.817.373.312</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Thương Mại Hải An	156.080.000	22.230.000
Các đối tượng khác	1.113.501.100	744.146.600
<b>Cộng</b>	<b>1.269.581.100</b>	<b>766.376.600</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	909.356.698	7.344.509.628	7.654.302.466	599.563.860
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.193.360.270	1.659.307.318	2.193.360.270	1.659.307.318
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí và lệ phí	8.140.000	-	8.140.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.110.856.968</b>	<b>9.012.816.946</b>	<b>9.864.802.736</b>	<b>2.258.871.178</b>

**b. Phải thu**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	7.146.645	377.342.455	414.742.082	44.546.272
<b>Cộng</b>	<b>7.146.645</b>	<b>377.342.455</b>	<b>414.742.082</b>	<b>44.546.272</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay phải trả	51.800.370	49.663.959
<b>Cộng</b>	<b>51.800.370</b>	<b>49.663.959</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2016	31/12/2015
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	201.536.571	26.116.160
Cổ tức phải trả	-	8.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.764.251	34.500.000
<b>Cộng</b>	<b>304.050.451</b>	<b>8.174.365.789</b>

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	22.053.010.000	21.700.000.000	24.553.010.000	19.200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	17.900.000.000	18.700.000.000	18.900.000.000	17.700.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	4.153.010.000	3.000.000.000	5.653.010.000	1.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.826.196.000	1.745.689.000	862.799.000	4.709.086.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	1.375.000.000	375.000.000	250.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	1.436.200.000	1.116.940.000	359.050.000	2.194.090.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	1.014.996.000	253.749.000	253.749.000	1.014.996.000
<b>Cộng</b>	<b>25.879.206.000</b>	<b>23.445.689.000</b>	<b>25.415.809.000</b>	<b>23.909.086.000</b>

#### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	13.434.618.000	4.800.000.000	862.799.000	17.371.819.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	3.250.000.000		250.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	6.462.950.000	4.800.000.000	359.050.000	10.903.900.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	3.721.668.000		253.749.000	3.467.919.000
<b>Cộng</b>	<b>13.434.618.000</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>862.799.000</b>	<b>17.371.819.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.826.196.000	1.745.689.000	862.799.000	4.709.086.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>9.608.422.000</b>			<b>12.662.733.000</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

(\*\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Huyndai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	5.128.913.320
Tăng trong năm	-	-	-	-	27.793.590.669
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.824.352.743
Số dư tại 31/12/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	24.098.151.246
Số dư tại 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	24.098.151.246
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.434.801.476
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	30.532.952.722

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/03/2016	31/12/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.098.151.246	5.128.913.320
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.434.801.476	27.751.331.527
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	42.259.142
Phân phối lợi nhuận	-	8.824.352.743
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	430.224.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	430.224.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	8.394.128.743
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	294.128.743
- Chia cổ tức bằng tiền	-	8.100.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>30.532.952.722</b>	<b>24.098.151.246</b>

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	67.247.922.120	53.490.776.772
Doanh thu bán hàng hóa	32.806.066	5.881.066.818
Doanh thu xây lắp	-	8.604.325.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.427.272	816.095.451
<b>Cộng</b>	<b>67.357.155.458</b>	<b>68.792.264.460</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Giá vốn thành phẩm	56.815.101.217	47.763.161.020
Giá vốn bán hàng hóa	32.806.066	5.029.338.197
Giá vốn xây lắp	-	5.618.751.999
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.761.818	790.840.224
<b>Cộng</b>	<b>56.899.669.101</b>	<b>59.202.091.440</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.470.113	13.649.806
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	42.220.684
<b>Cộng</b>	<b>108.470.113</b>	<b>55.870.490</b>

**25. Chi phí tài chính**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Chi phí lãi vay	692.639.834	425.104.807
<b>Cộng</b>	<b>692.639.834</b>	<b>425.104.807</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.217.438.113	1.063.936.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.610.724	250.312.637
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(943.325.050)	-
Các khoản khác	876.309.345	950.668.304
<b>Cộng</b>	<b>1.349.033.132</b>	<b>2.264.916.969</b>

**27. Thu nhập khác**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Các khoản khác	-	10.012.002
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10.012.002</b>

**28. Chi phí khác**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Chi phí nộp phạt hành chính	14.750.000	
Chi phí phạt thuế	-	29.801.324
Chi phí khác	84.000.000	9.600.004
<b>Cộng</b>	<b>98.750.000</b>	<b>39.401.328</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.425.533.504	6.926.632.408
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	185.750.000	122.151.328
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	185.750.000	122.151.328
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.611.283.504	7.048.783.736
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi miễn thuế		982.640.656
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	629.493.832	-
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	7.981.789.672	6.066.143.080
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.659.307.318</b>	<b>1.334.551.477</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.659.307.318	1.334.551.477

**30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.434.801.476	5.335.383.533
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.434.801.476	5.335.383.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>794</b>	<b>659</b>

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	3 tháng đầu Năm 2016	3 tháng đầu Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.476.089.429	47.451.017.730
Chi phí nhân công	5.099.532.310	4.550.964.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.259.593.555	4.115.314.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.368.121	4.393.253.452
Chi phí khác bằng tiền	755.206.605	157.835.793
<b>Cộng</b>	<b>58.501.790.020</b>	<b>60.828.222.632</b>

**32. Công cụ tài chính**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty tự rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/03/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	20.701.424.924	-	20.701.424.924
Chi phí phải trả	51.800.370	-	51.800.370
Vay và nợ thuê tài chính	23.909.086.000	12.662.733.000	36.571.819.000
Phải trả khác	304.050.451	-	304.050.451
<b>Cộng</b>	<b>44.966.361.745</b>	<b>12.662.733.000</b>	<b>57.629.094.745</b>
<b>01/01/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	16.817.373.312	-	16.817.373.312
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.134.500.000	-	8.134.500.000
<b>Cộng</b>	<b>50.880.743.271</b>	<b>9.608.422.000</b>	<b>60.489.165.271</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.993.287.174	-	26.993.287.174
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	75.645.249.355	-	75.645.249.355
Phải thu khác	95.378.284	-	95.378.284
<b>Cộng</b>	<b>102.733.914.813</b>	<b>60.000.000</b>	<b>102.793.914.813</b>
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.180.944.884	-	38.180.944.884
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
<b>Cộng</b>	<b>102.713.480.549</b>	<b>60.000.000</b>	<b>102.773.480.549</b>

**33. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2016</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	61.617.134.855	5.630.787.265	-	109.233.338	67.357.155.458
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	52.937.454.212	3.877.647.005	-	84.567.884	56.899.669.101
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.349.033.132
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	108.470.113
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	692.639.834
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.679.680.643</b>	<b>1.753.140.260</b>	<b>-</b>	<b>24.665.454</b>	<b>8.524.283.504</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	98.750.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>(98.750.000)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>8.425.533.504</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.659.307.318
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	-	-	-	-	<b>6.766.226.186</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2016	57.740.588.950	3.113.105.315	-	-	60.853.694.265
- Nguyên giá	119.585.633.210	18.901.421.031	-	-	138.487.054.241
- Giá trị hao mòn	(61.845.044.260)	(15.788.315.716)	-	-	(77.633.359.976)
Phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2016	76.815.609.852	1.453.226.823	-	-	78.268.836.675
Phải trả người bán tại ngày 31/03/2016	19.480.768.162	1.220.656.762	-	-	20.701.424.924

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán 3 tháng đầu năm 2015</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	52.503.362.229	6.868.481.361	8.604.325.419	816.095.451	68.792.264.460
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	47.901.131.010	4.891.368.207	5.618.751.999	790.840.224	59.202.091.440
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					2.264.916.969
Doanh thu tài chính không phân bổ					55.870.490
Chi phí tài chính không phân bổ					425.104.807
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.602.231.219</b>	<b>1.977.113.154</b>	<b>2.985.573.420</b>	<b>25.255.227</b>	<b>6.956.021.734</b>
Thu nhập khác					10.012.002
Chi phí khác					39.401.328
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(29.389.326)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>6.926.632.408</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.334.551.477
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>					<b>5.592.080.931</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2015	47.757.262.428	6.855.966.187	-	-	54.613.228.615
- Nguyên giá	97.975.048.465	19.891.344.737	-	-	117.866.393.202
- Giá trị hao mòn	(50.217.786.037)	(13.035.378.550)	-	-	(63.253.164.587)
Phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2015	67.011.877.969	4.813.201.150	-	-	71.825.079.119
Phải trả người bán tại ngày 31/03/2015	22.472.167.417	1.868.085.996	-	-	24.340.253.413

**34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Dinco

Công ty đầu tư

**b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	4.422.122.793	15.113.945.460
	Mua hàng	1.037.990.798	1.613.716.116

**c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	31/03/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	9.221.125.375	5.509.274.705
Công ty Cổ phần Dinco	Phải trả người bán	1.042.189.186	45.599.308

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		3 tháng đầu năm 2016	3 tháng đầu năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	358.510.000	286.964.470
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	102.000.000	102.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	33.000.000	33.000.000

### 35. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/12/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 03 tháng đầu năm 2015 được lập bởi Công ty CP Pacific Dinco.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước